

Bản án số: 88/2020/DSPT

Ngày: 08/06/2020

V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

-Th phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Ông Cao Văn Lạc

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị H Sương -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

-Đại D Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà
Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 06 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2020/TLPT-DS ngày 20/04/2020
về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân S sơ thẩm số: 53/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 145/2020/QĐPT-DS,
ngày 14 tháng 05 năm 2020, giữa các đương S:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1973 (có mặt).

2. Ông Lữ Minh T1, sinh năm 1974 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Vĩnh H, xã Hựu Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Công Th, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Vĩnh H, xã Hựu Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th là ông Nguyễn
Tấn Đ – Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Đ thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh
Long (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1950 (vắng).

Địa chỉ: ấp Vĩnh Th, xã Thuận Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Nguyễn Thị Lan Ph, sinh năm 1978 (vắng).

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1956 (vắng).

Cùng địa chỉ: ấp Vĩnh H, xã Hựu Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954 (vắng).

Địa chỉ: ấp 6, xã Thạnh P, huyện Cờ Đ, Th phố Cần Thơ.

5. Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1970 (vắng).

Địa chỉ: ấp Tường T, xã Nhơn B, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

6. Ông Nguyễn Văn Phước H, sinh năm 1972 (vắng).

Địa chỉ: ấp Vĩnh H, xã Hựu Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

7. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1974 (vắng).

Địa chỉ: ấp Mỹ Ph, xã Tân M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

8. Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1978 (vắng).

Địa chỉ: ấp 6, xã H M, huyện Phụng H, tỉnh Hậu Giang.

9. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 (vắng).

Địa chỉ: ấp Trường Th, xã An M, huyện Kế S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại D hợp pháp của ông Nguyễn Th S, bà Nguyễn Thị Lan Ph, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Nguyễn Văn Phước H, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị H là bị đơn Nguyễn Công Th (các văn bản ủy quyền cùng ngày 26/5/2020 và ngày 27/5/2020)

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Công Th là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/8/2017, ngày 17/7/2018 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/9/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thu T và ông Lữ Minh T1 trình bày: Bà T và ông T1 là vợ chồng. Cha mẹ bà T là cụ Nguyễn Văn H (chết ngày 24/03/2013) và cụ Đinh Thị B (chết ngày 06/12/2002). Cụ H và cụ B có 11 người con gồm ông Nguyễn Thành S, bà Nguyễn Thị Lan Ph, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Nguyễn Văn Phước H, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Công

Th và bà Nguyễn Thu T. Khi cụ Hai và cụ Ba chết không để lại di chúc, di sản thừa kế của cụ Hai và cụ Ba là thửa đất số 11, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.390,2m²; thửa đất số 1161, tờ bản đồ số 2, diện tích 290m²; thửa đất số 1162, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.260m²; thửa đất số 272, diện tích 1.876,6m²; thửa đất số 254, diện tích 540,5m²; thửa đất số 10, diện tích 949,5m² và căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp Vĩnh H, xã Hựu Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi cụ Ba chết thì cụ Hai lập thủ tục sang tên cho ông Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên, bà T không đồng ý nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Công Th đứng tên và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Hai và cụ Ba Th 11 phần, bà T xin hưởng một phần là phần đất diện tích 1.224,8m² thuộc chiết thửa số 11.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 10 và thửa 1176; thay đổi yêu cầu khởi kiện hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Th bằng yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn Hai và Nguyễn Công Th xác lập ngày 22/4/2004 và yêu cầu chia cho bà hưởng di sản thừa kế của cụ Hai và cụ Ba theo pháp luật. Bà T yêu cầu giao bà T quản lý phần di sản trường hợp bà H được chia và sẽ giao lại khi bà H có yêu cầu. Bà T không yêu cầu bà H bồi hoàn số cây bà T trồng trên phần đất bà H được chia và đồng ý bồi hoàn cho ông Th số cây trồng do ông Th trồng trên đất chia cho bà H. Nguyên đơn ông Lữ Minh T1 thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà T và ông không có yêu cầu gì cho riêng ông.

- *Tại bản khai ngày 24/9/2018 được bổ sung bằng văn bản ngày 23/10/2019, bị đơn ông Nguyễn Công Th trình bày:* Ông là con ruột của cụ Nguyễn Văn H và cụ Đinh Thị B. Khi cụ Hai còn sống vào năm 2004 đã tự nguyện cho tặng ông tài sản gồm các thửa đất mà bà T tranh chấp nêu trên. Toàn bộ cây trái trên đất đều do cha con ông trồng và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, đã sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp. Nay ông chỉ đồng ý cho bà T phần đất trong khuôn viên nhà bà T theo S chỉ ranh đo đạc kết quả diện tích 88,6m² thuộc tách thửa (11-1)-1, yêu cầu bà T phải tháo dỡ tất cả các công trình xây dựng, chăn nuôi bên ngoài diện tích 88,6m² và không đồng ý cho gia đình bà T đi qua phần đất của ông.

- *Tại các bản tự khai cùng ngày 18/7/2018, ông Nguyễn Th S, bà Nguyễn Thị Lan Ph, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Nguyễn Văn Phước H, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Hữu H ủy quyền cho ông Th trình bày:* Vào năm 2004, cụ Nguyễn Văn H tự nguyện ủy quyền toàn bộ tài sản cho ông Nguyễn Công Th. Lúc đó tinh thần cụ Hai sáng suốt, không

bị áp lực, toàn bộ phần đất trên các đương S đồng ý giao ông Th phần thừa kế của mình.

- *Đối với bà H:* Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng bà H vắng mặt không lý do.

- *Tại bản án dân S sơ thẩm số:53/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 5 điều 26; Điều 228; Điều 244, Điều 147, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân S; Điều 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật dân S năm 2015; Điều 128, 134, 137, 217, 219, 223, 733 của Bộ luật dân S năm 2005; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu T và ông Lữ Minh T1;

.....

1.3.Chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn H và Đinh Thị B như sau:

+Chia cho bà Nguyễn Thu T hưởng quyền sử dụng đất thửa tách 11-1 D tích 793,4m², loại đất ở nông thôn và CLN và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất. Buộc ông Nguyễn Công Th nghĩa vụ giao tài sản này cho bà Nguyễn Thu T.

+Chia cho bà Nguyễn Thị H hưởng quyền sử dụng đất thửa tách 11-2 D tích 431,4m² loại đất CLN và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất. Ghi nhận S tự nguyện của bà T không yêu cầu bà H bồi hoàn giá trị số cây bà T trồng trên đất này. Buộc ông Nguyễn Công Th nghĩa vụ giao tài sản này cho bà Nguyễn Thu T tạm quản lý, bà T có nghĩa vụ giao lại khi bà H có yêu cầu.

Bà Nguyễn Thu T có nghĩa vụ bồi hoàn cho bà Nguyễn Thị H số tiền hưởng di sản vượt chênh lệch 5.419.948đ nhưng giao bà T tạm quản lý số tiền này và có nghĩa vụ giao lại khi bà H có yêu cầu.

+Buộc bà Nguyễn Thu T nghĩa vụ giao lại ông Nguyễn Công Th Th phần giá trị di sản bà T hưởng vượt 4.710.000đ (làm tròn) và tiền bồi hoàn 800.000đ giá trị số cây dừa ông Th trồng trên đất thửa tách 11-2 nêu trên. Tổng cộng buộc bà T giao ông Th 5.510.000đ (năm triệu năm trăm mười ngàn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về vô hiệu hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất số 2258.CN xác lập giữa ông Nguyễn Công Th và cụ

Nguyễn Văn Hai được Ủy ban nhân dân xã Hựu Th, huyện T chứng thực ngày 22/4/2004; Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút đối với thửa đất số 10, diện tích 949,5m² và thửa 1176 diện tích 150m², về chia cho ông Nguyễn Công Th hưởng di sản của cụ Nguyễn Văn H và Đình Thị B gồm: Quyền sử dụng đất còn lại chiết thửa 11, tờ bản đồ số 18, diện tích còn lại 2.165,4m², loại đất ở và trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CC 017033, số vào sổ CS06342 ngày 06/12/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Nguyễn Công Th gắn liền căn nhà cấp 4 và toàn bộ số cây trồng trên đất này. Quyền sử dụng đất thửa số 282, tờ bản đồ số 14, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 5100,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BL 170382, số vào sổ CH06344 cấp ngày 22/6/2012 cho ông Nguyễn Công Th và quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất này. Quyền sử dụng đất thửa số 272 tờ bản đồ số 14, diện tích 1878,6m² loại đất chuyên trồng lúa nước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BL 170381 số vào sổ CH06343 cấp ngày 25/6/2012 cho Nguyễn Công Th gắn liền chuồng trại chăn nuôi, nhà kho chứa rơm và toàn bộ số cây trồng trên đất này. Quyền sử dụng đất số thửa 320 tờ bản đồ số 14, diện tích 897,8m² và thửa 254 tờ bản đồ số 15, diện tích 540,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 10/8/2004 cho anh Nguyễn Công Th. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu chia cho bà hưởng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn H và Đình Thị B là quyền sử dụng đất thửa tách 11-2 D tích 431,4m², tờ bản đồ số 18, loại đất CLN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp CS06342 ngày 06/12/2017 cho Nguyễn Công Th. Các thửa đất trên cùng tọa lạc ấp Vĩnh H, xã Hựu Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất kèm theo bản án, về lỗi suất chậm thi hành án, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2019 ông Th kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, ông T1, đồng ý cho bà T, ông T1 diện tích 90 m² như đã thỏa thuận từ trước có giấy tay có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Hựu Th, xin hưởng phần diện tích 431,4 m² và cây trồng trên đất đã tuyên cho bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia di sản thừa kế cho bà T như bản án sơ thẩm đã tuyên, chỉ đồng ý cho bà T, ông T1 diện tích 90 m², xin hưởng di sản mà bản án sơ thẩm đã tuyên cho bà H là phần đất diện tích 431,4 m² và cây trồng trên đất .

- Bà H có văn bản ủy quyền cho ông Th tham gia tố tụng tại tòa án cấp phúc thẩm, ông Th đại diện bà H có ý kiến lúc cụ Hai còn sống đã ủy quyền các phần đất tranh chấp cho ông Th đứng tên quyền sử dụng đất, nay bà H đồng ý giao kỷ phần thừa kế của bà H cho ông Th được quyền sử dụng hợp pháp.

- Bà T, ông T1 không đồng ý kháng cáo của ông Th, bà T, ông T1 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần thừa kế bà T được hưởng, đồng ý giao lại ông Th phần thừa kế của bà H được hưởng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

- *Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th như sau:* Nguồn gốc đất là của cụ C và cụ H, cụ C chết giao lại cụ H, các con cụ C không tranh chấp thừa kế, di sản thừa kế là tài sản riêng của cụ H, khi cụ H cưới cụ B thì không có tài sản chung, cụ Hai tự nguyện cho tài sản ông Th là hợp pháp, bà H có ý kiến giao đất ông Th quản lý. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Th.

Quan điểm của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau :

-Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp pháp luật.

-Về nội dung: Nguồn gốc các thửa 1148 diện tích 2.750m², thửa 1161 diện tích 290m², thửa 1162 D tích 1.260m², thửa 1174 D tích 430m², thửa 1175 diện tích 6.720m², thửa 1176 diện tích 150m² là của cụ Nguyễn Văn H và cụ Đinh Thị B, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/01/1991. Năm 2002 cụ Ba chết không có di chúc. Ngày 23/3/2004 cụ H có làm đơn xin giao quyền sử dụng đất cho con là ông Nguyễn Công Th, có xác nhận của UBND xã Hựu Th. Ngày 22/4/2004 cụ H lập hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cho ông Th tất cả các thửa đất trên. Ngày 10/8/2004 ông Th được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 1148, 1161, 1162, 1174, 1175, 1176. Thực hiện chương trình Vlap, ông Th được cấp đổi Th các thửa: thửa 272 diện tích 1.878,6m², thửa 282 diện tích 5.100,5m², thửa 320 diện tích 897,8m², thửa 254 diện tích 540,5m² và thửa 11 diện tích 3.390,2m². Trong thửa 11 (gồm thửa cũ 1148 và một phần diện tích do ông Th nhận chuyển nhượng của người khác), ông Th thống nhất phần diện tích thửa 11 xác định theo diện tích thửa 1148 là 2.750m².

Tại bản khai của các đồng thừa kế, ông Nguyễn Th S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Nguyễn Phước H, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Lan Ph đều thống nhất trình bày, năm 2004 cụ Hai có ủy quyền cho ông Th đứng tên toàn bộ tài sản của cụ Hai, các đồng thừa kế thống nhất việc ủy quyền này và không có ý kiến gì,

không tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cũng có tường trình thống nhất để ông Th đứng tên các thửa đất của cụ Hai để lại. Như vậy có căn cứ xác định việc ông Th đứng tên QSDĐ đối với các thửa đất đang tranh chấp là đại D đứng tên, nên xác định đây là di sản thừa kế của cụ Hai và cụ Ba để lại. Cụ Hai và cụ Ba chết không có di chúc nên được chia theo pháp luật cho các thừa kế của cụ Hai và cụ Ba. Do đó việc bà T yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ.

Về hàng thừa kế: các đương S đều thừa nhận: Cụ H và cụ C có 04 người con chung, gồm: ông Nguyễn Th S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H. Sau khi cụ C đã chết, cụ H sống với cụ B có 07 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Nguyễn Phước H, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Lan Ph, ông Nguyễn Công Th, bà Nguyễn Thu T. Tổng cộng 11 người con.

Tài sản gồm các thửa:

- + Thửa 11 diện tích 2.750m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở)
- + Thửa 272 diện tích $1.878,6\text{m}^2$,
- + Thửa 282 diện tích $5.100,5\text{m}^2$,
- + Thửa 320 diện tích $897,8\text{m}^2$,
- + Thửa 254 diện tích $540,5\text{m}^2$

Tổng cộng : $11.167,4\text{m}^2$. Các đương S thống nhất giá đất ở $170.000\text{đ}/\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm $50.000\text{đ}/\text{m}^2$, đất lúa và các loại đất khác $40.000\text{đ}/\text{m}^2$. Tổng giá trị tài sản chia 11 người con . Các đồng thừa kế khác thống nhất giao cho ông Th đứng tên quản lý sử dụng nên ghi nhận S tự nguyện của các đương S. Bà T đang quản lý D tích $793,4\text{m}^2$, có giá trị vượt kỹ phần được hưởng phải trả giá trị phần vượt cho ông Th.

- Về cây trồng, vật kiến trúc và tài sản trên đất, tại phiên tòa các đương S thống nhất ai hưởng phần đất nào thì được hưởng cây trồng và tài sản phần trên đất đó.

- Đối với phần D tích $431,4\text{m}^2$, tại cấp phúc thẩm, bà H ủy quyền cho ông Th và có bản khai đồng ý giao cho ông Th quản lý sử dụng. Do đó chấp nhận một phần kháng cáo của ông Th đối với yêu cầu này. Sửa án sơ . Chia cho bà T được hưởng diện tích $793,4\text{m}^2$, bà T bồi hoàn giá trị chênh lệch cho ông Th. Ông Th được quản lý sử dụng các thửa 11 diện tích $2.596,8\text{m}^2$, Thửa 272 diện tích $1.878,6\text{m}^2$, Thửa 282 diện tích $5.100,5\text{m}^2$, Thửa 320 diện tích $897,8\text{m}^2$, Thửa 254 diện tích $540,5\text{m}^2$. Do sửa án nên phần án phí được xác định lại.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân S 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Th, sửa án sơ thẩm; Ông Th không phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến trình bày của các đương S và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định :

[1] *Về tố tụng:* Tòa sơ thẩm xét xử ngày 27/11/2019 đến ngày 12/12/2019 nhận đơn kháng cáo của ông Th còn trong hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm qui định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân S 2015.

[2] *Về nội dung:* Phần đất tranh chấp gồm các thửa đất như sau: Thửa 1174 diện tích 430m², đất thổ quả; Thửa 1175 diện tích 6.720m², đất lúa; Thửa 1176 diện tích 150m², đất màu; Thửa 1148 diện tích 2.750m², đất thổ quả; Thửa 1161 diện tích 290m², đất hoang; Thửa 1162 diện tích 1.260m², đất lúa. Tổng cộng là 11.600 m².

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và ông Th thống nhất trình bày nguồn gốc phần đất 11.600 m² là của cha mẹ cụ Hai cho cụ Hai. Cụ Hai có vợ thứ nhất là cụ C có 4 người con là ông S, ông H, bà D và bà H, sau khi cụ C chết đến năm 1970 thì cụ H cưới cụ B và có 7 người con là bà Th, ông H, bà T, bà V, ông H, bà Ph và ông Th, tổng cộng 11 người con, cụ C chết không để lại di chúc, các đương S cũng không xác định được phần đất tranh chấp cụ H được cha mẹ trong thời gian chung sống với cụ C hay thời gian chung sống với cụ B. Theo qui định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới. Cụ C chết, các con cụ C là ông S, ông H, bà D và bà H không tranh chấp thừa kế đồng ý giao lại cho ông Th quản lý sử dụng.

[4] Ông Th trình bày, sau khi cụ B chết, ngày 22/4/2004 cụ H lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất nêu trên cho con trai là ông Th. Ngày 23/3/2004 cụ H lập đơn xin quyền sử dụng đất cho con có nội dung bàn giao cho con út là Nguyễn Công Th D tích quyền sử dụng đất lúa 420m², 6.720m², 150m², vườn 4.300m² đồng ý giao cho con trai đứng tên có xác nhận của UBND xã Hựu Th. Ngày 10/8/2004 ông Th được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất thửa 1174 diện tích 430m², thửa 1175 diện tích 6.720m², thửa

1176 diện tích 150m^2 , thửa 1148 diện tích 2.750m^2 , thửa 1161 diện tích 290m^2 , thửa 1162 diện tích 1.260m^2 . Ngày 10/5/2012 ông Th có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất : Thửa 1174 -1175 Th thửa 272 diện tích $1.876,6\text{m}^2$ được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất ngày 25/6/2012. Ngày 05/6/2012 ông Th có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất : chiết thửa 1175 Th thửa 282 D tích $5.100,5\text{m}^2$ được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất ngày 22/6/2012. Ngày 06/6/2012 ông Th có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất : thửa 1144 + 1148 Th thửa 11 D tích 3.390m^2 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 6/12/2017, trong đó thửa 1144 có nguồn gốc ông Th nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Hoàng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/02/2015, D tích $23,5\text{m}^2$ (bút lục 44).

[5] Tại công văn số 763 ngày 07/11/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T xác định theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T như sau:

Thửa 320 diện tích $897,8\text{m}^2$ đất lúa thuộc thửa củ 1161+ chiết 1162.

Thửa 254 diện tích $540,5\text{m}^2$ đất lúa thuộc thửa củ 1162.

Thửa 272 diện tích $1.878,6\text{m}^2$ đất lúa thuộc thửa củ 1174+ chiết 1175.

Thửa 282 diện tích $5.100,5\text{m}^2$ đất lúa thuộc thửa củ 1175.

Thửa 11 diện tích $793,4\text{m}^2$ thuộc tách thửa 11-1 và diện tích $431,4\text{m}^2$ thuộc tách thửa 11-2 đất thổ vườn, phần diện tích còn lại không đo đạc hiện trạng nên không xác định được diện tích, ông Th bà T đồng ý phần diện tích đất còn lại tính theo quyền sử dụng đất thửa 1148 diện tích 2.750m^2 trừ $(793,4\text{m}^2 + 431,4\text{m}^2) = 1.525,2\text{m}^2$ thuộc thửa củ 1148+ chiết 1144.

[6] Tại bản khai của các đồng thừa kế, ông Nguyễn Th S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Nguyễn Phước H, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Lan Ph đều thống nhất trình bày, năm 2004 cụ Hai có ủy quyền cho ông Th đứng tên toàn bộ tài sản của cụ Hai, các đồng thừa kế thống nhất việc ủy quyền này và không có ý kiến gì, không tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cũng có tường trình thống nhất để ông Th đứng tên các thửa đất của cụ Hai để lại. Như vậy có căn cứ xác định việc ông Th đứng tên quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đang tranh chấp là đại D đứng tên, nên xác định đây là di sản thừa kế của cụ Hai và cụ Ba và cụ

Cầm để lại. Cụ Hai và cụ Ba, cụ Cầm chết không có di chúc nên được chia theo pháp luật cho các thừa kế của cụ Hai và cụ Ba và cụ Cầm.

[7] Về hàng thừa kế: các đương S đều thừa nhận cụ Hai và cụ Cầm có 04 người con chung gồm: ông Nguyễn Th S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H. Sau khi cụ Cầm đã chết, cụ Hai sống với cụ Ba có 07 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Nguyễn Phước H, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Lan Ph, ông Nguyễn Công Th, bà Nguyễn Thu T. Tổng cộng 11 người con nên di sản thừa kế của cụ Hai, cụ Ba và cụ Cầm chia Th 11 kỷ phần thừa kế.

[8] Ông Th và bà T thống nhất giá đất ở 170.000đ/m², đất trồng cây lâu năm 50.000đ/m², đất lúa và các loại đất khác 40.000đ/m² được tính như sau:

Thửa 320 diện tích 897,8 m² đất lúa x 40.000đ/m² = 35.912.000đ .

Thửa 254 diện tích 540,5 m² đất lúa x 40.000đ/m² = 21.620.000đ.

Thửa 272 diện tích 1.878,6 m² đất lúa x 40.000đ/m² = 75.144.000đ.

Thửa 282 diện tích 5.100,5 m² đất lúa x 40.000đ/m² = 204.020.000đ.

Thửa 11 theo quyền sử dụng đất thửa củ 1148 diện tích 2.750m² trong đó 300 m² x 170.000đ /m² + 2.450m² x 170.000đ /m² = 51.000.000đ + 122.500.000đ = 173.500.000đ.

[9] Tổng giá trị di sản là 510.196.000đ chia cho 11 kỷ phần thừa kế , mỗi kỷ phần bằng 46.381.000đ/phần. Các đồng thừa kế ông Nguyễn Th S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Kim Th, ông Nguyễn Phước H, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Hữu H, bà Nguyễn Thị Lan Ph thống nhất giao cho ông Th đứng tên quản lý sử dụng kỷ phần thừa kế của họ nên ông Th được nhận 10 kỷ phần thừa kế bằng 463.810.000đ . Bà T đang quản lý diện tích 793,4m², có giá trị trong đó 100 m² đất thổ x 170.000đ /m² + 693,4m² đất vườn x 50.000đ /m² = 17.000.000đ + 34.670.000đ = 51.670.000đ, cao hơn một kỷ phần được hưởng 46.381.000đ là 5.289.000đ, nên chia cho bà T được hưởng diện tích 793,4m², buộc bà T phải trả giá trị phần vượt cho ông Th là 5.289.000đ . Do vậy án sơ thẩm giao cho bà T được hưởng diện tích 793,4m² thuộc tách thửa 11-1 và trả giá trị chênh lệch so với kỷ phần được nhận là phù hợp pháp luật. Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông Th về việc không đồng ý chia di sản thừa kế cho bà T.

[10] Về cây trồng, vật kiến trúc và tài sản trên đất, tại phiên tòa bà T, ông Th thống nhất ai hưởng phần đất nào thì được hưởng cây trồng và tài sản phần trên đất đó.

[11] Đối với phần diện tích 431,4m² thuộc tách thửa 11-2 bà H đồng ý giao cho ông Th quản lý sử dụng nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông Th đối với yêu cầu này. Sửa án sơ thẩm. Ông Th được quyền quản lý sử dụng hợp pháp phần đất 431,4m² thuộc tách thửa 11-2 và toàn bộ cây trồng trên đất. Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận kháng cáo của ông Th, sửa án sơ thẩm về phần này.

[12] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông T không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân S năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí sơ thẩm được xác định lại: Bà T phải chịu án phí đối với kỷ phần thửa kể được hưởng 46.381.000đ x 5% = 2.319.000đ.

Ông Th phải chịu án phí đối với kỷ phần thửa kể được hưởng 463.810.000đ x 5% = 20.000.000đ + 63.810.000đ x 4% = 22.552.400đ.

[13] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và thu thập tài liệu là 10.671.500đ. trong đó bà T và ông Th phải chịu chi phí theo tỷ lệ di sản được hưởng. Bà T phải chịu 970.000đ được trừ vào số tiền bà T đã nộp tạm ứng nên bà T đã nộp đủ, ông Th phải chịu 9.701.500đ để hoàn lại bà T nhận.

Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[14] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về vô hiệu hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất số 2258.CN xác lập giữa ông Nguyễn Công Th và cụ Nguyễn Văn Hai được Ủy ban nhân dân xã Hựu Th, huyện T chứng thực ngày 22/4/2004; Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút đối với thửa đất số 10, diện tích 949,5m² và thửa 1176 diện tích 150m², về chia cho ông Nguyễn Công Th hưởng di sản của cụ Nguyễn Văn H và Đình Thị B gồm: Quyền sử dụng đất còn lại chiết thửa 11, tờ bản đồ số 18, diện tích còn lại 2.165,4m², loại đất ở và trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CC 017033, số vào sổ CS06342 ngày 06/12/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Nguyễn Công Th gắn liền căn nhà cấp 4 và toàn bộ số cây trồng trên đất này. Quyền sử dụng đất thửa số 282, tờ bản đồ số 14, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 5100,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BL 170382, số vào sổ CH06344 cấp ngày 22/6/2012 cho ông Nguyễn Công Th và quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất này. Quyền sử dụng đất thửa số 272 tờ bản đồ số 14, diện tích 1878,6m² loại đất chuyên trồng lúa nước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BL 170381 số vào sổ CH06343 cấp ngày 25/6/2012 cho Nguyễn Công Th gắn liền

chuồng trại chăn nuôi, nhà kho chứa rơm và toàn bộ số cây trồng trên đất này. Quyền sử dụng đất số thửa 320 tờ bản đồ số 14, diện tích 897,8m² và thửa 254 tờ bản đồ số 15, diện tích 540,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 10/8/2004 cho anh Nguyễn Công Th. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu chia cho bà hưởng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn H và Đinh Thị B là quyền sử dụng đất thửa tách 11-2 diện tích 431,4m², tờ bản đồ số 18, loại đất CLN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp CS06342 ngày 06/12/2017 cho Nguyễn Công Th. Các thửa đất trên cùng tọa lạc ấp Vĩnh H, xã Hựu Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất kèm theo bản án không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân S năm 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Công Th
- Sửa bản án sơ thẩm số 53/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 147, 148, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân S; Điều 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu T và ông Lữ Minh T1.

1.1. Buộc ông Nguyễn Công Th có nghĩa vụ chia cho bà Nguyễn Thu T được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp phần đất và toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích 793,4m² loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (trong đó có 100m² đất ở nông thôn và 693,4m² đất trồng cây lâu năm) thuộc chiết thửa 11-1, tọa lạc tại ấp Vĩnh H, xã Hựu Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí gồm các mốc 1, 2, 3, 9, 8, 1 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/8/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (kèm theo bản án).

- Buộc bà Nguyễn Thu T có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Công Th giá trị chênh lệch về đất so với kỹ phần thừa kế được nhận bằng số tiền 5.289.000đ (năm triệu hai trăm tám mươi chín ngàn đồng) .

1.2. Ông Nguyễn Công Th được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp phần đất và toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích 431,4m² loại đất trồng cây lâu năm thuộc chiết thửa 11-2, tọa lạc tại ấp Vĩnh H, xã Hựu Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí gồm các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 3 theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/8/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Công Th, bà Nguyễn Thu T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Bà Nguyễn Thu T phải nộp 970.000đ (chín trăm bảy mươi ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng, bà T đã nộp xong.

- Buộc ông Nguyễn Công Th phải nộp 9.701.500đ (chín triệu bảy trăm lẻ một ngàn năm trăm đồng) để hoàn lại bà Nguyễn Thu T nhận.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thu T phải nộp án phí sơ thẩm là 2.319.000đ (hai triệu ba trăm mười chín ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 1.371.000đ (một triệu ba trăm bảy mươi một ngàn đồng) theo biên lai thu số 0014747 ngày 11/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , bà T còn phải nộp tiếp số tiền chênh lệch là 948.000đ (chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Công Th không phải nộp án phí phúc thẩm nhưng phải nộp án phí sơ thẩm là 22.552.400đ (hai mươi hai triệu, năm trăm năm mươi hai ngàn, bốn trăm đồng) được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015791 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông Th còn phải nộp tiếp số tiền chênh lệch là 22.252.400đ (hai mươi hai triệu, hai trăm năm mươi hai ngàn, bốn trăm đồng).

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm về vô hiệu hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất số 2258.CN xác lập giữa ông Nguyễn Công Th và cụ Nguyễn Văn Hai được Ủy ban nhân dân xã Hựu Th, huyện T chứng thực ngày 22/4/2004; Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút đối với thửa đất số 10, diện tích 949,5m² và thửa 1176 diện tích 150m², về chia cho ông Nguyễn Công Th hưởng di sản của cụ Nguyễn Văn H và Đình Thị B gồm: Quyền sử dụng đất còn lại chiết thửa 11, tờ bản đồ số 18, diện tích còn lại 2.165,4m², loại đất ở và trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CC 017033, sổ vào sổ CS06342 ngày 06/12/2017 do Sở Tài

nguyên và Môi trường cấp cho Nguyễn Công Th gắn liền căn nhà cấp 4 và toàn bộ số cây trồng trên đất này. Quyền sử dụng đất thửa số 282, tờ bản đồ số 14, loại đất chuyên trồng lúa nước, diện tích 5100,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BL 170382, sổ vào sổ CH06344 cấp ngày 22/6/2012 cho ông Nguyễn Công Th và quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất này. Quyền sử dụng đất thửa số 272 tờ bản đồ số 14, diện tích 1878,6m² loại đất chuyên trồng lúa nước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BL 170381 sổ vào sổ CH06343 cấp ngày 25/6/2012 cho Nguyễn Công Th gắn liền chuồng trại chăn nuôi, nhà kho chứa rơm và toàn bộ số cây trồng trên đất này. Quyền sử dụng đất thửa số 320 tờ bản đồ số 14, diện tích 897,8m² và thửa 254 tờ bản đồ số 15, diện tích 540,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 10/8/2004 cho anh Nguyễn Công Th. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu chia cho bà hưởng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn H và Đinh Thị B là quyền sử dụng đất thửa tách 11-2 diện tích 431,4m², tờ bản đồ số 18, loại đất CLN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp CS06342 ngày 06/12/2017 cho Nguyễn Công Th. Các thửa đất trên cùng tọa lạc ấp Vĩnh H, xã Hựu Th, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất kèm theo bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân S năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân S thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân S; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân S.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao;
- VKSND Tỉnh Vĩnh Long;
- Tổ NGH Vụ ;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương S;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Ngọc Dung